BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 411 /ĐA-YDHP

Hải Phòng, ngày 22 tháng 5 năm 2024

ĐỀ ÁN
Tuyển sinh trình độ chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú năm 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Tên trường: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Sứ mạng: "*Đào tạo nguồn nhân lực y tế uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chú trọng phát triển y dược biển đảo Việt Nam*".

Địa chỉ: 72A Nguyễn Bỉnh Khiêm – Ngô Quyền – Hải Phòng

2. Quy mô đào tạo: tổng quy mô 925 học viên

- Chuyên khoa cấp II: 139; Chuyên khoa cấp I: 626; Bác sĩ nội trú: 73

- Tiến sĩ: 22; Thạc sĩ: 65

II. Thông tin tuyển sinh

1. Đối tượng tuyển sinh.

Tuyển sinh đào tạo trình độ chuyên khoa I: căn cứ quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I sau đại học. Tuyển sinh đào tạo trình độ chuyên khoa II: căn cứ quyết định số 1637/2001/QĐ-BYT, ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế đào tạo chuyên khoa cấp II sau đại học. Tuyển sinh đào tạo trình độ bác sĩ nội trú: căn cứ quyết định số 19/2006/QĐ-BYT, ngày 04 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế đào tạo Bác sĩ nội trú.

Căn cứ công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII, BSNT trong năm 2020.

2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh: tuyển sinh bằng hình thức thi tuyển.

4. Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ, chuyên ngành, hình thức đào tạo	Chỉ tiêu năm 2024 đợt 1
I	***Chuyên khoa cấp II***	
1.	Nội hô hấp	6
2.	Nội chung	6
3.	Nội tim mạch	4
4.	Sản phụ khoa	6
5.	Ngoại CTCH	4
6.	Ngoại tiêu hoá	6
7.	Ngoại chung	22
8.	QLYT	33
9.	Nhi chung	13
10.	Răng Hàm Mặt	9
11.	Tâm thần	3
12.	Y học cổ truyền	11
	Tổng	**123**
II	***Chuyên khoa cấp I***	
1.	Nội khoa	38
2.	Ngoại khoa	33
3.	Sản phụ khoa	11
4.	Nhi khoa	21
5.	Mắt	6
6.	Tai Mũi Họng	12
7.	Hoá sinh	10
8.	Răng Hàm Mặt	66

9.	Chẩn đoán hình ảnh	23
10.	Lao	10
11.	Y học cổ truyền	17
12.	Y học gia đình	30
13.	Y tế công cộng	8
14.	Y học dự phòng	13
15.	Ung thư	17
16.	Tâm thần	20
17.	Xét nghiệm y học	41
18.	Gây mê hồi sức	12
19.	Điều dưỡng	155
20.	Dược lý và DLS	27
	Tổng	**570**
III	***Bác sĩ nội trú***	
1	Nội klhoa	14
2	Ngoại khoa	21
3	Sản phụ khoa	17
4	Nhi khoa	20
5	Răng Hàm Mặt	04
	Tổng	**76**
Tổng chung		**769**

5. Điều kiện, thâm niên dự thi và môn thi tuyển

5.1. Chuyên khoa cấp II

5.1.1. Điều kiện dự thi

a) Văn bằng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc bằng thạc sĩ đăng ký dự thi đúng với ngành/chuyên ngành đã được đào tạo ở trình độ chuyên khoa I hoặc thạc sĩ hoặc đăng ký dự thi theo nguyên tắc chuyên ngành hẹp (sâu) của ngành tương ứng với ngành đã được đào tạo ở trình độ chuyên khoa I hoặc thạc sĩ.

b) Yêu cầu về thâm niên

Sau khi tốt nghiệp chuyên khoa I hoặc 36 tháng sau khi tốt nghiệp thạc sĩ (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ) và có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (đối với lĩnh vực yêu cầu chứng chỉ hành nghề).

5.1.2. Môn thi tuyển

TT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh	Môn thi	
		Môn thi 1 *(Môn chuyên ngành)*	**Môn thi 2** (Ngoại ngữ)
1.	Nội chung	Nội	Ngoại ngữ
2.	Nội hô hấp	Nội	Ngoại ngữ
3.	Nội Tim mạch	Nội	Ngoại ngữ
4.	Ngoại chung	Ngoại	Ngoại ngữ
5.	Ngoại Tiêu hoá	Ngoại	Ngoại ngữ
6.	Ngoại CTCH	Ngoại	Ngoại ngữ
7.	Nhi chung	Nhi	Ngoại ngữ
8.	Sản phụ khoa	Sản PK	Ngoại ngữ
9.	Quản lý Y tế	Dịch tễ-TCQLYT	Ngoại ngữ
10.	Tâm thần	Tâm thần	Ngoại ngữ
11.	Y học cổ truyền	YHCT	Ngoại ngữ
12.	Răng Hàm Mặt	Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ

* Môn thi ngoại ngữ: thi 1 trong 2 thứ tiếng (Anh, Pháp) ở trình độ B. Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được miễn môn thi này (Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo).5.2. Chuyên khoa cấp I

5.2.1. Điều kiện dự thi

a) Văn bằng

Thí sinh có bằng đại học thuộc ngành học tương ứng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi. Bác sĩ làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ trước ngày 01/01/2012 (ngày Thông tư số 41/2011/TT-BYT có hiệu lực) cho đến ngày đăng ký dự thi thì được dự thi chuyên ngành đang làm việc. Đối với bác sĩ y học dự phòng tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là được khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng được đăng ký dự thi chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học gia đình.

b) Yêu cầu về thâm niên

Thí sinh chỉ được dự thi sau khi có chứng chỉ hành nghề (luật khám chữa bệnh). Đối với trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác với phạm vị hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ. Các đối tượng khác cần có ít nhất 12 tháng công tác trong chuyên ngành dự thi.

5.2.2. Môn thi tuyển

TT	Tên ngành	Môn thi	
		Môn cơ sở	**Môn chuyên ngành**
1.	Nội khoa	Sinh lý	Nội khoa
2.	Nhi khoa	Sinh lý	Nhi khoa
3.	Lao	Sinh lý	Lao
4.	Hóa sinh	Sinh lý	Hóa sinh
5.	Y học cổ truyền	Sinh lý	Y học cổ truyền
6.	Y học gia đình	Sinh lý	Y học gia đình
7.	Gây mê hồi sức	Sinh lý	Gây mê hồi sức
8.	Tâm thần	Sinh lý	Tâm thần
9.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
10.	Ung thư	Giải phẫu	Ung thư
11.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa
12.	Mắt	Giải phẫu	Mắt
13.	Tai Mũi Họng	Giải phẫu	Tai Mũi Họng
14.	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	Răng Hàm Mặt

15.	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh
16.	Điều dưỡng	Giải phẫu	Điều dưỡng
17.	Y tế công cộng	Dịch tễ học	Tổ chức Quản lý y tế
18.	Xét nghiệm y học	Sinh lý	Xét nghiệm y học
19.	Dược lý và dược lâm sàng	Dược động học	Dược lý
20.	Y học dự phòng	Dịch tễ học	Y học dự phòng

5.3. Đào tạo Bác sĩ nội trú

5.3.1. Điều kiện dự thi

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành tương ứng với chuyên ngành dự thi, hệ chính quy, năm 2024 và đạt loại khá trở lên. Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe).

5.3.2. Môn thi tuyển

STT	**Tên ngành**	**Môn thi**			
		Môn 1	**Môn 2**	**Môn 3**	**Môn 4**
1	Nội khoa	Ngoại ngữ	Nội dung đề thi môn 2 gồm 4 môn (Sinh lý. Giải phẫu. Hoá sinh. Sinh học-Di truyền)	Nội	Nhi
2	Ngoại khoa	Ngoại ngữ		Ngoại	Sản
3	Sản Phụ khoa	Ngoại ngữ		Sản	Ngoại
4	Nhi khoa	Ngoại ngữ		Nhi	Nội
5	Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ		Nha khoa	Phẫu thuật miệng hàm mặt.

* Môn thi ngoại ngữ: thi 1 trong 2 thứ tiếng (Anh, Pháp) ở trình độ B. Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được miễn môn thi này (Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

6.1. Đối tượng ưu tiên

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Minh chứng pháp lý		
		CKI	**CKII**	

1.	Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	x	x	▪ Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự; ▪ Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng, quyết định tiếp nhận công tác, quyết định phân công công tác hoặc hợp đồng lao động (sau tốt nghiệp Đại học/Sau đại học);
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.	x		▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3.	Thí sinh là con liệt sĩ.	x		▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền ▪ Bản sao công chứng xác nhận gia đình liệt sĩ.
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (LLVT), anh hùng lao động.	x		▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng xác nhận là Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động.
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) trong bảng này.	x	x	▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương. ▪ Bản sao công chứng hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).
6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.	x		▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. ▪ Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

6.2. Chính sách ưu tiên

TT	Xét ưu tiên	Cộng điểm ưu tiên vào tổng điểm trúng tuyển
1	Chuyên khoa cấp II*	
2	Chuyên khoa cấp I	1đ

Lưu ý:

** Ứng viên thuộc diện chính sách ưu tiên mục 1, 5 được xét miễn ngoại ngữ đầu vào, nếu trúng tuyển phải đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra là bậc 3 trong khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam khi tốt nghiệp.*

7. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian: dự kiến 02 đợt, đợt 1 vào tháng 8, đợt 2 vào tháng 10 theo quy chế của Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế và quy định của trường ĐH Y Dược Hải Phòng.

Điều kiện trúng tuyển: điểm các môn thi đều phải đạt từ 5 trở lên (theo thang điểm 10). Nếu số thí sinh đạt lớn hơn số chỉ tiêu đào tạo thì lấy từ trên xuống đến số thứ tự bằng số chỉ tiêu căn cứ vào tổng điểm các môn (làm tròn đến hai chữ số thập phân). Nếu số thí sinh đạt thấp hơn chỉ tiêu đào tạo cũng không lấy thêm. Riêng bác sĩ nội trú, môn chuyên ngành chính (môn thi số 3) phải đạt từ 7 điểm trở lên.

Hiệu trưởng ký duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, thông báo công khai trên website của nhà trường.

Nhà trường gửi giấy báo nhập dự thi và giấy báo nhập học đến thí sinh trong danh sách dự thi và trúng tuyển trước ngày dự thi và nhập học tối thiểu 10 ngày.

Hiệu trưởng ra quyết định công nhận học viên của khoá đào tạo cho thí sinh trúng tuyển đã đăng ký nhập học, báo cáo Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế theo quy định.

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: theo quy định của Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế.

Lệ phí và học phí thu theo quy định hiện hành.

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế.

Các nội dung khác (theo quy định hiện hành).

8. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng.

Danh sách giảng viên (theo mẫu 06A, 06B, 07)

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

- Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

Tổng diện tích đất của trường: 52115.9 m^2

Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 114774.46m^2;

Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 396 phòng – 2592 sinh viên

- Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính

1	Phòng học Ngoại ngữ	1	- 31 Bộ máy tính bàn có trang bị Phần mềm học ngoại ngữ, Phần mềm luyện phát âm và Phần mềm kiểm tra, đánh giá năng lực
2	Thực hành toán tin ƯD	2	- 30 Bộ máy tính
3	Thực hành Sinh học - Di truyền	2	- 26 Kính hiển vi 2 mắt
			- 01 Máy hút ẩm
			- 02 Tủ sấy
			- 01 Máy ảnh
			- 01 Cân kỹ thuật
			- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
			- 05 Kính hiển vi quang học
			- 01 Tủ lạnh
			- 01 Tủ an toàn sinh học cấp 2
			- 01 Cân phân tích 0.0001
			- 01 Hệ thống lập sơ đồ NST bán tự động trong huỳnh quang lai tại chỗ (FISH)
			- 01 Máy ly tâm
			- 01 Máy quang phổ định lượng ADN
			- 01 Bộ micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi
			- 01 Tủ ấm CO2
			- 01 Tủ ấm
			- 01 Nồi cách thủy có lắc
4	Thực hành giải phẫu	2	- 46 Mô hình các loại
			- 01 Tủ lạnh
			- 84 Thiết đồ các loại
			- 01 Tiêu bản gan,mật, dạ dày, tùy, tá tụy
			- 01 Tiêu bản cẳng chân sau
			- 01Tiêu bản bàn tay
			- 01 Tiêu bản Flessih
			- 01 Bộ mô hình giải phẫu
			- 01 Bộ mô hình thực tập giải phẫu
			- 01 Bộ tranh giải phẫu
5	Thực hành Giải phẫu bệnh - Y Pháp	2	- 01 Nồi cách thủy
			- 02 Tủ lạnh
			- 02 Kính hiển vi 1 mắt
			- 01 Máy nội soi tiêu hóa + Hệ thống truyền ảnh máy nội soi
			- 39 Kính hiển vi 2 mắt
			- 02 Bộ nội soi tiêu hóa FUJINON
			- 01 Máy xử lý máu mô
			- 01 Ghế xét nghiệm
			- 02 Thiết bị làm duỗi và làm khô tiêu bản
			- 02 Máy cắt tiêu bản quay tay

			- 02 Kính hiển vi chụp ảnh
			- 01 Máy cắt tiêu bản lạnh
			- 01 Tủ đựng tiêu bản 63 ngăn
			- 01 Máy ly tâm tế bào 12 phiến
			- 02 Tủ sấy parafin
6	Thực hành Sinh Lý	2	- 01 Xe đạp lực kế
			- 01 Tủ sấy
			- 01 Máy hút ẩm
			- 01 Máy siêu âm chuẩn đoán
			- 11 Kính hiển vi
			- 01 Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số
			- 01 Máy điện tim 6 kênh
			- 01 Máy siêu âm màu 4D
			- 01 Máy đo lưu huyết não
			- 02 Trụ ghi điện
			- 01 Máy kích thích điện
			- 01 Xe bàn tiêm
			- 01 Máy đo mật độ xương
			- 01 Tủ lạnh y sinh học -30 độ
			- 01 Tủ lạnh
			- 01 Máy điện tim gắng sức
			- 01 Lực kế thân
			- 01 Lực kế tay
			- 01 Hệ thống đa phương tiện mô phỏng giảng dạy sinh lý
			- 01 Máy đo điện tim 6 kênh
7	Thực hành Sinh lý bệnh - MD - DƯ	2	- 02 Tủ lạnh
			- 02 Máy li tâm
			- 01 Tủ ấm
			- 01 Kính hiển vi 2 mắt
			- 01 Kính hiển vi huỳnh quang chụp ảnh
			- 01 Nồi hấp ướt
			- 25 Kính hiển vi quang học
			- 02 Trụ ghi điện
			- 01 Tủ lạnh -30 độ
			- 01 Tủ sấy
			- 01 Bộ Micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi
			- 01 Máy xét nghiệm miễn dịch tự động
			- 01 Tủ ấm
			- 01 Máy ly tâm đa năng
			- 01 Máy ly tâm lạnh đa năng
			- 01 Máy ly tâm lạnh ống eppendorf 24 ống

			- 01 Hệ thống xét nghiệm ELISA bán tự động
8	Thực hành Vi Sinh	2	- 01 Máy khuấy trộn Vortex
			- 02 Tủ sấy
			- 01 Tủ ấm nuôi cấy vi khuẩn
			- 33 Kính hiển vi 2 mắt
			- 01 Tủ cấy an toàn sinh học
			- 01 Máy in laser
			- 01 Tủ hốt vi sinh
			- 01 Máy lắc
			- 01 Cân phân tích 10-4
			- 01 Tủ nuôi cấy vi sinh kỵ khí
			- 01 Máy lọc nước đến 0,2 micron
			- 01 Tủ lạnh bảo quản mẫu 4 độ C
9	Thực hành Ký sinh trùng	2	- 22 Kính hiển vi 2 mắt
			- 01 Tủ ấm
			- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
			- 02 Kính hiển vi phẫu tích
			- 01 Cân phân tích 10-4
			- 01 Máy li tâm
			- 01 Cân phân tích 10-3
			- 02 Máy hút ẩm
			- 02 Tủ sấy
			- 01 tủ an toàn sinh học
10	Thực hành Ngoại - PTTH	2	- 01 Bộ dụng cụ đại phẫu Nopa
			- 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng
			- 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu
			- 01 Bộ nội soi bàng quang Olympus
			- 01 Dao mổ điện ESU-X300NT
			- 01 Đèn mổ Martin
			- 01 Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng
			- 01 Khoan xương điện y tế
			- 02 Máy chiếu
			- 01 Máy gây mê kèm thở ShinEi
			- 01 Monitor 6 thông số Spacelabs Healthcare
			- 01 Monitor phòng mổ Nihon Koden
			- 01 Nồi hấp ướt Gemmy
			- 01 Tủ sấy Memmert
			- 01 Tủ lạnh LG
11	Thực hành, thực tập YTCC	2	- 01 Tủ ấm
			- 01 Máy đo ánh sáng
			- 02 Tủ sấy
			- 01 Cân phân tích
			- 01 Máy phân tích nước
			- 01 Máy đếm bụi

			- 01 Tủ ấm xách tay
			- 01 Máy đo pH Orion 3 Star
			- 01 Máy so màu
			- 01 Máy đo chức năng hô hấp
			- 01 Tủ lạnh
			- 01 Máy lắc
			- 01 Máy khuấy từ có gia nhiệt
			- 03 Máy đo nhiệt độ, độ ẩm
			- 01 Máy đo nồng độ bụi
			- 01 Máy đo cường độ âm thanh
			- 02 Máy đo cường độ ánh sáng
			- 01 Máy đo độ ồn điện tử hiện số
			- 01 Máy đo độ rung điện tử
			- 02 Máy đo tốc độ gió
			- 01 Máy đo pH
			- 01 Tủ hút khí độc
12	Trung tâm Skill-lab (Kỹ năng y khoa)	1	- 01 Bộ chuyển đổi hiển thị điện tim
			- 01 Bộ đọc âm thanh và nhịp tiếng tim phổi
			- 42 Mô hình các loại
13	Thí nghiệm SHPT, huyết học và thực tập kỹ thuật xét nghiệm	4	- 01 Tủ sấy
			- 02 Bể điều nhiệt
			- 01 Tủ lạnh
			- 01 Máy chiếu
			- 01 Cân phân tích 0.0001
			- 10 Kính hiển vi 2 mắt
			- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
			- 05 Bộ micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi
			- 01 Máy cất nước 2 lần
			- 01 Máy sinh hóa bán tự động
			- 01 Nồi hấp ướt
			- 01 Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động
			- 01 Máy xét nghiệm máu tự động 18 thông số
			- 02 Máy phân tich nước tiểu tự động 11 thông số
			- 01 Tủ an toàn sinh học cấp II
			- 02 Tủ đựng hóa chất có quạt hút
			- 01 Máy ly tâm
14	Thực hành Y học biển	1	- 01 Máy chiếu giảng dạy
			- Kính hiển vi chụp ảnh
			- Máy siêu âm Aloka SSD-1400
			- Máy tính chủ Dell
			- Máy chiếu Plus-U2 1130

			- Bộ khảo sát tia Rơngen
			- Mô hình nghe tiếng tim
			- Máy ngưng tập tiểu cầu 2 kênh
			- Điện tâm đồ 1 cần, 3 cần Fukouda
			- Chẩn đoán mô học, giải phẫu bệnh
15	Labo trung tâm công nghệ cao	12	- 01 Bể điện di
			- 01 Bể nhuộm tiêu bản
			- 01 Bể ổn nhiệt
			- 01 Bể ổn nhiệt kèm lắc
			- 01 Bể rửa siêu âm
			- 01 Block gia nhiệt PEQLAB
			- 01 Bộ bình Ni-tơ lỏng
			- 01 Bộ điện di
			- 05 Bộ pipette
			- 01 Buồng điện di
			- 01 Buồng lai AND
			- 01 Cân điện tử 10-2
			- 01 Cân phân tích
			- 01 Đồng hồ CO2 cầm tay
			- 01 Dụng cụ hút pipet điện
			- 01 Hệ chụp ảnh gel
			- 07 Hệ thống bàn thí nghiệm
			- 02 Hệ thống bồn rửa mắt và tắm khẩn cấp
			- 01 Hệ thống chụp và phân tích hình ảnh gen UVP
			- 01 Hệ thống điện di- chụp ảnh gen
			- 01 Hệ thống đúc khuôn
			- 01 Hệ thống giải trình tự gen
			- 01 Hệ thống lọc nước siêu sạch
			- 01 Hệ thống phòng rửa lồng nuôi động vật thí nghiệm
			- 01 Hệ thống Realtime PCR
			- 02 Kính hiển vi 2 mắt
			- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
			- 01 Kính hiển vi soi nổi
			- 02 Lò vi sóng
			- 01 Máy cắt tiêu bản bán tự động
			- 01 Máy chạy nước tiểu 10 thông số
			- 02 Máy điện di AND
			- 02 Máy điện di Protein
			- 01 Máy đo điện giải 5 thông số
			- 01 Máy đo tốc độ lắng máu
			- 02 Máy khuấy từ
			- 01 Máy khuếch đại gen PCR

			- 01 Máy kiểm tra độ tinh sạch DNA
			- 01 Máy lắc máu
			- 01 Máy lắc Orbital
			- 05 Máy lắc Vortex
			- 01 Máy làm đá vảy phòng thí nghiệm
			- 07 Máy li tâm
			- 01 Máy li tâm lạnh tốc độ cao
			- 03 Máy li tâm Spindown
			- 01 Máy lọc nước thẩm thấu RO
			- 01 Máy ly tâm lắng mẫu nhanh
			- 01 Máy ly tâm lạnh đa năng
			- 01 Máy ly tâm lạnh để bàn
			- 01 Máy ly tâm microtube
			- 01 Máy ly tâm ống lạnh
			- 02 Máy nhân gen PCR
			- 01 Máy quang phổ tử ngoại khả biến
			- 01 Máy Realtime
			- 01 Máy siêu âm Doppler màu 4D
			- 02 Máy Spindown
			- 01 Máy ủ nhiệt có làm lạnh kèm lắc rung
			- 27 Micropipet các loại
			- 01 Nồi hấp
			- 01 Nồi hấp khử trùng 45 lit
			- 01 Nồi hấp khử trùng 85 lit
			- 01 Nồi hấp ướt
			- 01 Pipetter tự động CAPP
			- 01 Thiết bị đốt nóng mẫu
			- 03 Tủ ấm
			- 02 Tủ ấm CO2
			- 01 Tủ ấm nuôi cấy vi sinh
			- 02 Tủ an toàn sinh học
			- 01 Tủ an toàn sinh học cấp II
			- 01 Tủ đựng dụng cụ phòng lab
			- 01 Tủ hốt vi sinh
			- 01 Tủ hốt vô trùng PCR
			- 04 Tủ lạnh
			- 05 Tủ lạnh âm 30 độ
			- 01 Tủ lạnh âm 80 độ
			- 01 Tủ lạnh âm sâu
			- 02 Tủ lạnh âm sâu -86 độ
			- 02 Tủ lạnh thường của kính
			- 02 Tủ sấy
			- 01 Tủ sấy điện tử
			- 01 Tủ sấy Memmert

17	Labo tương đương sinh học, thử nghiệm lâm sàng	3	- 32 Giường bệnh 2 chức năng - 01 Xe cáng

Thống kê phòng học.

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	43
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	22
5.	Số phòng học đa phương tiện	1

Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Nhóm ngành VI	- Sách: 6072 đầu sách; 43838 bản sách. - Tạp chí: 25 tên tạp chí chuyên ngành y sinh dược học; 696 cuốn tạp chí. - Cơ sở dữ liệu điện tử: 01.

Nơi nhận:
- Bộ Y tế (để b/c)
- Lưu VT, QLĐTSĐH

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải